TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG NINH
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2019/TCDS-ST
Ngày: 16 - 8 - 2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Châu Mạnh Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Đặng và Ông Đỗ Cao Thế.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Mỹ Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình*** tham gia phiên tòa*:* Bà Đinh Thị Đức, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2019, tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2018/TLST-TCDS, ngày 26 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST - DSST ngày 25/6/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2019/QĐST-TCDS ngày 23/7/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S). Địa chỉ: Số 266-268 N, p 8, Q 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh H, Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần S chi Nhánh Quảng Bình (theo giấy ủy quyền số: 3841/2017/GUQ-PL ngày 14/12/2017 về việc ký hợp đồng/ văn bản và thẩm quyền tham gia tố tụng của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP S).

Ủy quyền lại cho Ông Nguyễn Quốc H – Phó phòng giao dịch B, Ngân hàng Thương mại cổ phần S chi Nhánh Quảng Bình. (theo giấy ủy quyền số 418/2018/GUQ-CNQB ngày 05/12/2018)

Địa chỉ: số 653 L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Đức T, địa chỉ: xóm 2, thôn Y, xã L, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 04/12/2018, bản tự khai và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S(gọi tắt là Sa) – Ông Nguyễn Quốc H trình bày:

Ông Lê Đức T đã đứng tên vay vốn tại S chi nhánh B với các hợp đồng tín dụng sau:

1. Hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều số LD 1419000056 ngày 09/7/2014. Số tiền vay: 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), thời hạn vay 48 tháng, , lãi suất 0,8%/tháng, thời điểm trả hết nợ là ngày 09/7/2018, phương thức trả nợ: trả nợ gốc và lãi hàng tháng (mỗi tháng trả 625.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh), kỳ hạn trả nợ: trả gốc và lãi vào ngày 10 hàng tháng. Mục đích vay tiêu dùng. Từ lúc nhận nợ vay đến nay ông Lê Đức T chỉ trả được 16.875.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh từ ngày 09/7/2014 đến ngày 09/10/2016, từ ngày 10/10/2016 đến nay ông Lê Đức T vẫn chưa trả nợ gốc là lãi cho Ngân hàng. Trong đó nợ gốc tính đến ngày 16/8/2019 là 13.125.000 đồng, số tiền lãi tính từ ngày 10/10/2016 đến ngày 16/8/2019 là 10.172.564. Tổng gốc và lãi là 23.297.564 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều số LD 1452300147 ngày 10/9/2014. Số tiền vay: 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng), thời hạn vay 48 tháng, , lãi suất 0,8%/tháng, thời điểm trả hết nợ là ngày 10/9/2018, phương thức trả nợ: trả nợ gốc và lãi hàng tháng (mỗi tháng trả 521.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh), kỳ hạn trả nợ: trả gốc và lãi vào ngày 10 hàng tháng. Mục đích vay tiêu dùng. Từ lúc nhận nợ vay đến nay ông Lê Đức T chỉ trả được 13.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh từ ngày 10/9/2014 đến ngày 10/10/2016, từ ngày 10/10/2016 đến nay ông Lê Đức T vẫn chưa trả nợ gốc là lãi cho Ngân hàng. Trong đó nợ gốc tính đến ngày 16/8/2019 là 12.000.000 đồng, số tiền lãi tính từ ngày 10/10/2016 đến ngày 16/8/2019 là 9.077.248 đồng. Tổng gốc và lãi là 21.077.248 đồng

Ngân hàng S yêu cầu ông Lê Đức T phải thanh toán ngay cho ngân hành S toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi của 02 Hợp đồng tín dụng nói trên. Trường hợp ông Lê Đức T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ngân hàng S được nhận các khoản tiền trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các khoản được hưởng khác của ông Lê Đức T để thu hồi nợ. Ngân hàng S được thay mặt ông Lê Đức T thực hiện tất cả các thủ tục liên quan tại các cơ quan hữu quan để nhận toàn bộ các khoản trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các khoản được hưởng khác. Nếu các khoản tiền trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội không đủ trả nợ thì ông Lê Đức T phải có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ số tiền còn lại cho Ngân hàng S .

Bị đơn ông Lê Đức T không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không giam gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 03/4/2019 và ngày 23/4/2019 mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh phát biểu quan điểm*:

Việc thụ lý vụ án: Sau khi nhận đơn khởi kiện và các chứng cứ tài liệu kèm theo xét thấy đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện nơi bị đơn cư trú theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, việc TAND huyện Quảng Ninh đã thụ lý vụ án và phân công Thẩm phán giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng người tham gia tố tụng. Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tống đạt các giấy tờ

cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về hướng giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Lê Đức T có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số tiền tại Hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều số LD 1419000056 ngày 9/7/2014 với số tiền gốc còn lại là 13.125.000 đồng và 10.172.564 đồng tiền lãi và Hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều số LD 1425300147 ngày 10/9/2014 với số tiền gốc còn lại là 12.000.000 đồng và 9.077.248 đồng tiền lãi. Tổng cộng số tiền mà ông T phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng là 44.374.812.(trong đó số tiền gốc 25.125.000 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật là 19.249.812)

Kể từ khi ngân hàng yêu cầu thi hành án mà ông Lê Đức T không trả hết số tiền nợ gốc và lãi cho ngân hàng thì Ngân hàng được nhận các khoản tiền trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội của ông T để thu hồi nợ (*theo thỏa thuận tại Điều 16 tại Hợp đồng tín dụng và tại Mục II tại Giấy đề nghị kiêm phương án vay*) để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án cho ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng S khởi kiện bị đơn anh Lê Đức T yêu cầu thanh toán tiền vay do vi phạm nghĩa vụ trả nợ, bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện Quảng Ninh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Trông quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho đương sự vắng mặt theo quy định tại Điều 208; 209; 2010; 211 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không xuất trình thêm chứng cứ mới.

Bị đơn Lê Đức T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét theo nội dung hợp đồng tín dụng vay tiền, yêu cầu trả nợ của ngân hành Sacombank:

Ngày 09/7/2014 anh Lê Đức T đã ký Hợp đồng tín dụng vốn chia lãi đều số LD1419000056 với số tền vay 30.000.000 đồng mục đích vay tiêu dùng cá nhân, đến ngày 10/10/2016 anh T đã trả cho ngân hàng số tiền gốc 16.875.000 đồng và

lãi phát sinh theo hợp đồng. Đến ngày 10/11/2016 đến kỳ trả gốc và lãi hàng tháng nhưng anh T không trả cho đến nay. Nay ngân hàng S yêu cầu anh T nợ gốc 13.125.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày 16/8/2019 là 10.172.564 đồng.

Ngày 10/9/2014 anh Lê Đức T đã ký Hợp đồng tín dụng vốn chia lãi đều số LD1425300147 với số tền vay 25.000.000 đồng mục đích vay tiêu dùng cá nhân, đến ngày 10/10/2016 anh T đã trả cho ngân hàng số tiền gốc 13.000.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng. Đến ngày 10/11/2016 đến kỳ trả gốc và lãi hàng tháng nhưng anh T không trả cho đến nay. Nay ngân hàng S yêu cầu anh T nợ gốc 12.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày 16/8/2019 là 9.077.248 đồng

Tổng cộng hai hợp đồng tín dụng anh T phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S là 44.374.812 đồng, trong đó: số tiền gốc: 25.125.000 đồng, số tiền lãi phát sinh: 19.249.812 đồng.

Xét hợp đồng vay vốn giữa nguyên đơn với bị đơn được giao kết hợp pháp nên phát sinh hiệu lực, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản đã cam kết. Nhưng vì bị đơn vi phạm nghĩa vụ của bên vay nên việc khởi kiện và yêu cầu bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn là có căn cứ theo quy định tại các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự và theo thỏa thuận Điều 17 của Hợp đồng tín dụng số LD1419000056 và số LD1425300147

Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Căn cứ 02 Hợp đồng tín dụng số LD1419000056 và LD1425300147 mà hai bên đã ký kết, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận lãi suất của hợp đồng vay 0,8%/tháng. Thỏa thuận lãi suất này không vượt quá và đúng quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết. Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi vay tiền cho đến ngày khởi kiện anh T chưa trả nợ gốc, lãi cho ngân hàng Sacombank là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ đến hạn tại hợp đồng đã ký kết giữa các bên. Sau kỳ hạn trả nợ cuối cùng, anh T không thanh toán nợ cho ngân hàng S nên ngân hàng S chuyển thành nợ quá hạn và tính lãi suất theo mức lãi suất nợ quá hạn là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự và Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng. Như vậy, yêu cầu của Nguyên đơn về tiền lãi là có căn cứ nên cần được xem xét chấp nhận, buộc anh T phải trả cho Ngân hàng S số tiền lãi của hai hợp đồng là 19.249.812 đồng, trong đó nợ lãi trong hạn 9.640.000 đồng, nợ lãi quá hạn 9.609.812 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay, ông Lê Đức T cam kết như sau: Ủy quyền cho cơ quan, đơn vị trích lương và các thu nhập khác để trả nợ vay ngân hàng S và ủy quyền vô điều kiện và không hủy ngang trong trường hợp nghỉ việc, tự động đồng ý cho cơ quan, đơn vị bàn giao sổ Bảo hiểm xã hội cho ngân hàng S - SGD/CN/PGD Bắc Lý và ngân hàng S SGD/CN/PGD B được thay mặt thực hiện tất cả các thủ tục liên quan tại các Cơ quan hữu quan để nhận toàn bộ các khoản trợ cấp, bảo hiểm xã hội và khoản được hưởng khác để làm nguồn trả dứt nợ vay tại ngân hàng S theo đúng quy định của pháp luật. Nếu các khoản tiền trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội không đủ trả nợ thì ông Lê Đức T phải có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ số tiền còn lại cho Ngân hàng S. Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu này đã được thỏa thuận trong giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn giữa các bên cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc anh T phải nộp 2.218.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 179, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự 2015; các điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S. Buộc anh Lê Đức T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền tại Hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều số LD 1419000056 ngày 9/7/2014 với số tiền gốc còn lại là 13.125.000 đồng và 10.172.564 đồng tiền lãi và Hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều số LD 1425300147 ngày 10/9/2014 với số tiền gốc còn lại là 12.000.000 đồng và 9.077.248 đồng tiền lãi. Tổng cộng số tiền mà ông T phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng là 44.374.812.(trong đó số tiền gốc 25.125.000 đồng và tiền lãi là 19.249.812)

Kể từ khi ngân hàng yêu cầu thi hành án mà ông Lê Đức T không trả hết số tiền nợ gốc và lãi cho ngân hàng thì Ngân hàng được nhận các khoản tiền trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội của ông T để thu hồi nợ (*theo thỏa thuận tại Điều 16 tại Hợp đồng tín dụng và tại Mục II tại Giấy đề nghị kiêm phương án vay*) để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án cho ngân hàng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí sơ thẩm: Buộc anh Lê Đức T phải nộp 2.218.000 đồng (hai triệu hai trăm mười tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng Thương mại cổ phần S được nhận lại 1.020.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0004682 ngày 26/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

3. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16/8/2019); bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Ninh;
- Chi cục THADS huyện Quảng Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊNTÒA

(Đã ký)

Châu Mạnh Cường